

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (HỢP NHẤT) GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III Năm 2014

Đơn vị: Đồng

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU QUÝ
A.TÀI SẢN		
I.Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	105.507.255	19.303.368
II.Tiền gửi tại NHNN	35.520.093	2.517.026
III.Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	42.432.233.315	23.820.163.979
1.Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	42.432.233.315	23.820.163.979
2.Cho vay các TCTD khác		
3.Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (*)		
IV.Chứng khoán kinh doanh	718.932	718.932
1.Chứng khoán kinh doanh (1)	1.392.496	1.392.496
2.Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	-673.564	-673.564
V.Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác		
VI.Cho vay khách hàng	209.762.651.149	358.857.782.727
1.Cho vay khách hàng	229.803.250.435	387.801.720.539
2.Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)	-20.040.599.286	-28.943.937.812
VII.Chứng khoán đầu tư	226.791.411.191	253.823.816.667
1.Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (2)	90.000.000.000	90.000.000.000
2.Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	175.000.000.000	175.000.000.000
3.Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (*)	-38.208.588.809	-11.176.183.333
VIII.Góp vốn, đầu tư dài hạn	11.295.004.760	11.295.004.760
1.Đầu tư vào công ty con		
2.Vốn góp liên doanh		
3.Đầu tư vào công ty liên kết		
4.Đầu tư dài hạn khác	12.090.000.000	12.090.000.000
5.Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	-794.995.240	-794.995.240
IX.Tài sản cố định	348.941.870	301.710.481
1.Tài sản cố định hữu hình	169.808.805	256.571.592
a.Nguyên giá TSCĐ	4.150.876.017	4.150.876.017
b.Hao mòn TSCĐ (*)	-3.981.067.212	-3.894.304.425
2.Tài sản cố định thuê tài chính		
a.Nguyên giá TSCĐ		
b.Hao mòn TSCĐ (*)		
3.Tài sản cố định vô hình	179.133.065	45.138.889
a.Nguyên giá TSCĐ	1.926.771.873	1.756.771.873
b.Hao mòn TSCĐ (*)	-1.747.638.808	-1.711.632.984
X. Bất động sản đầu tư		
a.Nguyên giá BĐSĐT		
b.Hao mòn BĐSĐT (*)		
XI.Tài sản Có khác	876.810.221.663	882.080.406.481
1.Các khoản phải thu	720.749.650.739	725.646.889.194
2.Các khoản lãi, phí phải thu	138.349.793.325	138.559.223.803
3.Tài sản thuế TNDN hoãn lại		
4.Tài sản Có khác	17.710.777.599	17.874.293.484
- Trong đó: Lợi thế thương mại		
5.Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (*)		
TỔNG TÀI SẢN CÓ	1.367.582.210.228	1.530.201.424.421

B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		
I. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN		
II. Tiền gửi và vay các TCTD khác	325.365.972.222	418.365.972.222
1. Tiền gửi của các TCTD khác	78.865.972.222	133.865.972.222
2. Vay các TCTD khác	246.500.000.000	284.500.000.000
III. Tiền gửi của khách hàng	1.600.000.000	400.000.000
IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		
V. Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	45.000.000.000	60.000.000.000
VI. Phát hành giấy tờ có giá	80.000.000.000	143.000.000.000
VII. Các khoản nợ khác	138.497.931.404	131.983.011.172
1. Các khoản lãi, phí phải trả	92.134.598.616	85.012.701.507
2. Thuế TNDN hoãn lại phải trả		
3. Các khoản phải trả và công nợ khác	45.958.678.639	46.565.655.516
4. Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết n	404.654.149	404.654.149
Tổng nợ phải trả	590.463.903.626	753.748.983.394
VIII. Vốn và các quỹ	777.118.306.602	776.452.441.027
1. Vốn của TCTD	686.000.000.000	686.000.000.000
a. Vốn điều lệ	686.000.000.000	686.000.000.000
b. Vốn đầu tư XDCB		
c. Thặng dư vốn cổ phần		
d. Cổ phiếu quỹ (*)		
e. Cổ phiếu ưu đãi		
g. Vốn khác		
2. Quỹ của TCTD	81.477.756.604	81.477.756.604
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (3)		
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
5. Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế (3)	9.640.549.998	8.974.684.423
IX. Lợi ích của cổ đông thiểu số.		
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	1.367.582.210.228	1.530.201.424.421
I. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN		
1. Bảo lãnh vay vốn		
2. Cam kết trong nghiệp vụ L/C		
3. Bảo lãnh khác	58.446.766.034	53.953.886.527
II. CAM KẾT ĐƯA RA		
1. Cam kết tài trợ cho khách hàng		
2. Cam kết khác		

Lập bảng
(Ký, họ tên)


Nguyễn Quang Hải

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

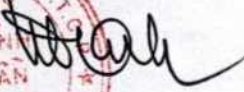


Ngày 07 tháng 10 năm 2014

Giám đốc

Ký, họ tên, đóng dấu




Dặng Anh Vinh

KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý III Năm 2014

PHẦN I - LÃI, LỖ

Đơn vị: Đồng

CÁC CHỈ TIÊU	QUÝ		LUỸ KẾ	
	NĂM NÀY	NĂM TRƯỚC	NĂM NÀY	NĂM TRƯỚC
1.Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự.	58.224.690.406	34,365,278,684	93.599.967.777	135.047.592.432
2.Chỉ phí lãi và các chi phí tương tự.	11.912.006.871	28,907,888,993	41.389.888.683	81.053.310.861
I.THU NHẬP LÃI THUẦN.	46.312.683.535	5,457,389,691	52.210.079.094	53.994.281.571
3.Thu nhập từ hoạt động dịch vụ.	100.000	696,682,893	910.000	2.628.771.077
4.Chỉ phí hoạt động dịch vụ.				
II.LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ.	100.000	696,682,893	910.000	2.628.771.077
III.LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI.				
IV.LÃI/ LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH.			2.192.268.679	-76
V.LÃI/ LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ.				
5.Thu nhập từ hoạt động khác.	7.778.338.526	162,388,982	11.520.643.845	3.495.531.058
6.Chỉ phí hoạt động khác.	18.276.146.680	1,050,000	18.276.146.680	2.684.681.028
VI.LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC.	-10.497.808.154	161,338,982	-6.755.502.835	810.850.030
VII.THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN.				5.000
VIII.CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG.	3.697.094.081	2,834,421,314	9.509.014.318	10.054.993.956
IX.LỢI NHUẬN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG.	32.117.881.300	3,480,990,252	38.138.740.620	47.378.913.646
X.CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG.	31.072.742.876	3,435,327,707	33.591.765.806	47.202.518.605
XI.TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ.	1.045.138.424	45,662,545	4.546.974.814	176.395.041
7.Chỉ phí thuế TNDN hiện hành.	379.272.849	30,915,636	1.191.787.177	97.597.510
8.Chỉ phí thuế TNDN hoãn lại.				
XII.CHI PHÍ THUẾ TNDN.	379.272.849	30,915,636	1.191.787.177	97.597.510
XIII.LỢI NHUẬN SAU THUẾ.	665.865.575	14,746,909	3.355.187.637	78.797.531

	NĂM NÀY	NĂM TRƯỚC	NĂM NÀY	NĂM TRƯỚC
XIV. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ.				
XV. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU.				

Lập biểu

LTH
Nguyễn Quang Hải

Kế toán trưởng

Đ. Lành

Ngày 07 tháng 10 năm 2014

Giám đốc

ÔNG GIÁM ĐỐC



Đ. Anh Vinh
Đặng Anh Vinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Quý III năm 2014****I. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng**

Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) là một Tổ chức tín dụng với thời gian hoạt động là 50 năm theo QĐ Số 137/GP-NHNN cấp ngày 23 tháng 05 năm 2008 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30/06/2014 là 686.000.000.000 VND (Sáu trăm tám sáu tỷ đồng Việt Nam./).

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 26 tháng 05 năm 2008, đăng ký thay đổi lần 7 ngày 19 tháng 06 năm 2014 thì các hoạt động chính của Công ty như sau :

- Công ty huy động vốn từ các nguồn:
 - + Nhận tiền gửi có kỳ hạn từ một năm trở lên của tổ chức theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;
 - + Phát hành kỳ phiếu, trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi và các loại giấy tờ có giá khác để huy động vốn của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật hiện hành;
 - + Vay vốn của các tổ chức tài chính, tín dụng trong nước, ngoài nước và các tổ chức tài chính quốc tế;
 - + Tiếp nhận vốn ủy thác của Chính phủ, của các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước.
- Công ty cho vay dưới các hình thức:
 - + Cho vay ngắn hạn, cho vay trung và dài hạn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;
 - + Cho vay ủy thác của Chính phủ, của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định hiện hành của Luật các Tổ chức tín dụng và hợp đồng ủy thác;
 - + Cho vay tiêu dùng bằng hình thức cho vay mua trả góp.
- Chiết khấu, tái chiết khấu, cầm cố thương phiếu và các giấy tờ có giá khác:
 - + Cấp tín dụng dưới hình thức chiết khấu, cầm cố thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác với các tổ chức và cá nhân;
 - + Công ty tài chính cổ phần Sông Đà và các tổ chức tín dụng khác được tái chiết khấu, cầm cố thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác cho nhau.
- Bảo lãnh: Công ty bảo lãnh bằng uy tín và khả năng tài chính của mình đối với người nhận bảo lãnh. Việc bảo lãnh của Công ty tài chính cổ phần Sông Đà phải được thực hiện theo quy định tại Điều 58, Điều 59, Điều 60, Luật các Tổ chức tín dụng và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước;
- Công ty được cấp tín dụng dưới hình thức khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.
- Mở tài khoản và dịch vụ ngân quỹ:
 - + Mở tài khoản: Công ty được mở tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước nơi Công ty tài chính cổ phần Sông Đà đặt trụ sở chính và các ngân hàng hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam. Việc mở tài khoản tiền gửi tại ngân hàng ngoài lãnh thổ Việt Nam phải được Ngân hàng Nhà nước cho phép;

- + Công ty tài chính cổ phần Sông Đà có nhận tiền gửi phải mở tài khoản tại Ngân hàng Nhà nước và duy trì tại đó số dư bình quân không thấp hơn mức quy định của Ngân hàng Nhà nước;
- + Dịch vụ ngân quỹ: Công ty tài chính cổ phần Sông Đà được thực hiện dịch vụ thu và phát tiền mặt cho khách hàng.
- Góp vốn, mua cổ phần của các doanh nghiệp và các tổ chức tín dụng khác;
- Đầu tư cho các dự án theo hợp đồng;
- Tham gia thị trường tiền tệ;
- Thực hiện dịch vụ kiều hối, kinh doanh vàng;
- Làm đại lý phát hành trái phiếu, cổ phiếu và các loại giấy tờ có giá cho các doanh nghiệp;
- Được quyền nhận ủy thác, làm đại lý trong các lĩnh vực liên quan đến tài chính, ngân hàng, bảo hiểm và đầu tư, kể cả việc quản lý tài sản, vốn đầu tư của các tổ chức, cá nhân theo hợp đồng;
- Cung ứng các dịch vụ tư vấn về ngân hàng, tài chính, tiền tệ, đầu tư cho khách hàng;
- Cung ứng các dịch vụ bảo quản hiện vật quý, giấy tờ có giá, cho thuê từ kết, cầm đồ và các dịch vụ khác;
- Thực hiện nghiệp vụ bao thanh toán theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.
- Thực hiện một số hoạt động ngoại hối theo quy định hiện hành về quản lý ngoại hối;
 - + Cung cấp các giao dịch ngoại hối dưới hình thức giao dịch ngay, kỳ hạn, hoán đổi quyền lựa chọn và các giao dịch hối đoái phù hợp với các thông lệ quốc tế.
 - + Nhận tiền gửi có kỳ hạn từ một năm trở lên bằng ngoại tệ; Phát hành trái phiếu, giấy tờ có giá bằng ngoại tệ; Vay vốn bằng ngoại tệ của các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước;
 - + Cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn bằng ngoại tệ; Chiết khấu, tái chiết khấu, cầm cố giấy tờ có giá bằng ngoại tệ; Bảo lãnh tín dụng bằng ngoại tệ;
 - + Cung cấp các dịch vụ ủy thác và quản lý tài sản bằng ngoại hối;
 - + Cung ứng các dịch vụ tư vấn cho khách hàng về ngoại hối;
 - + Nhận và chi, trả ngoại tệ; ủy nhiệm cho các tổ chức kinh tế làm đại lý ngoại tệ, đại lý chi, trả ngoại tệ.

• Hội đồng quản trị :

- | | |
|---------------------------|--------------------------------------|
| + Ông Lê Quốc Minh | - Chủ tịch HĐQT |
| + Ông Đặng Anh Vinh | - Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc |
| + Ông Trần Tuấn Linh | - Thành viên HĐQT |
| + Bà Trần Thị Thanh Hương | - Thành viên HĐQT |
| + Ông Phùng Quang Tuyên | - Thành viên HĐQT độc lập |

• Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng :

- | | |
|----------------------|---------------------|
| + Ông Đặng Anh Vinh | - Tổng giám đốc |
| + Ông Tạ Duy Sơn | - Phó Tổng giám đốc |
| + Ông Trần Tiến Đạt | - Phó Tổng giám đốc |
| + Ông Đặng Xuân Cảnh | - Kế toán trưởng |

• Ban Kiểm soát :

- | | |
|---------------------------|---|
| + Ông Nguyễn Minh Cường | - Trưởng Ban kiểm soát – không chuyên trách |
| + Bà Nguyễn Thị Việt Oanh | - Thành viên không chuyên trách |
| + Ông Vũ Văn Doanh | - Thành viên chuyên trách |
| + Bà Phạm Thị Nhân | - Thành viên chuyên trách |

- Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Tầng 2,3 tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam. Công ty chưa có chi nhánh và công ty con.

- Tổng số cán bộ nhân viên Công ty đến hết quý 3/2014 là 46 người.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán năm :**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

Đơn vị tiền tệ sử dụng Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán thống nhất ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 và Chế độ Báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các chuẩn mực kế toán có liên quan.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán theo quy định trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ sách kế toán là nhật ký chung trên máy vi tính.

4. Cơ sở đánh giá áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính

Các chỉ tiêu của Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**1. Áp dụng chính sách kế toán mới**

Trong 9 tháng đầu năm 2014, Công ty áp dụng Thông tư 10/2014/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 20 tháng 3 năm 2014 về việc Sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng ban hành theo quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004.

2. Chuyển đổi ngoại tệ

Nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ, được quy đổi sang Đồng Việt Nam (VND) theo tỉ giá bình quân liên ngân hàng vào thời điểm cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ ngoại tệ phát sinh trong kỳ và đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tỷ giá quy đổi tại thời điểm ngày 30/09/2014: 21.246 VND/USD

31/12/2013: 21.083 VND/USD

3. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Trong đó các khoản lãi được ghi nhận vào thu nhập đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi đúng thời hạn.

Đối với số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả được đúng hạn Công ty hạch toán vào chi phí hoạt động và theo dõi ngoại bảng để đơn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Đối với thu lãi tiền gửi, lãi đầu tư trái phiếu, tín phiếu... là số lãi phải thu trong kỳ.

Đối với cổ tức, lợi nhuận được chia từ hoạt động góp vốn, mua cổ phần được hạch toán khi có nghị quyết hoặc quyết định chia.

Các khoản chi phí trả lãi vay, tiền gửi được hạch toán trên cơ sở dự chi.

4. Cho vay

Tiền vay được ghi nhận khi Công ty và khách hàng ký kết hợp đồng vay, khế ước nhận nợ và Công ty giải ngân cho khách hàng.

Phương thức cho vay đối với đơn vị và cá nhân dưới các hình thức: vay từng lần, theo hạn mức, theo dự án đầu tư, vay hợp vốn, vay trả góp hoặc cầm cố bằng sổ tiết kiệm, chứng từ có giá....

Hình thức đảm bảo tiền vay là bằng thế chấp, cầm cố tài sản, bảo lãnh hoặc dưới hình thức tín chấp.

Nguyên tắc phân loại nợ vay và đánh giá rủi ro tín dụng căn cứ vào quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng căn cứ vào các khoản nợ vay đã được phân loại. Việc tính toán dự phòng và tỷ lệ trích lập được căn cứ vào các quy định tại các Quyết định nêu trên. Tỷ lệ trích lập cụ thể như sau:

- Nhóm 1	0%
- Nhóm 2	5%
- Nhóm 3	20%
- Nhóm 4	50%
- Nhóm 5	100%

Việc xóa sổ các khoản nợ vay không có khả năng thu hồi căn cứ vào các quy định của Quyết định nêu trên.

5. Kinh doanh và đầu tư chứng khoán

Các khoản kinh doanh chứng khoán, đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được tự do mua, bán trên thị trường mà tại thời điểm kiểm kê, lập báo cáo tài chính có giá thị trường giảm xuống so với giá gốc ghi trên sổ kế toán. Chứng khoán không được mua bán tự do trên thị trường thì không được lập dự phòng.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời

điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc, thiết bị	03 – 05
Phương tiện vận tải	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05
Tài sản cố định khác	03

7. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong vòng 03 năm.

8. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

9. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ là thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

10. Vốn chủ sở hữu

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo các quy định tại Nghị định số 57/2012/NĐ – CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ.

11. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm các nhóm: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

12. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng của các tổ chức tín dụng khác, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro (TCTD) và các khoản nợ khác

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

13. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN :

1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	VND	VND
Tiền mặt bằng VND	19.303.368	105.507.255
Ngoại tệ		
Cộng	19.303.368	105.507.255

2. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	30/06/2014 VND	30/09/2014 VND
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	2.517.026	35.520.093
Tổng	2.517.026	35.520.093

3. Tiền, vàng gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác
Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác

	30/06/2014 VND	30/09/2014 VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	23.820.163.979	42.432.233.315
- Bằng VND	23.754.769.209	42.383.661.123
- Bằng ngoại tệ, vàng	65.394.770	48.572.192
Tiền, vàng gửi, cho vay có kỳ hạn	0	0
- Bằng VND	0	0
- Bằng ngoại tệ, vàng	0	0
Cộng	23.820.163.979	42.432.233.315

Cho vay các tổ chức tín dụng khác

	30/06/2014 VND	30/09/2014 VND
- Bằng VND	0	0
- Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	0	0
Cộng	0	0

4. Chứng khoán kinh doanh

a. Chi tiết các loại chứng khoán kinh doanh

	30/06/2014 VND	30/09/2014 VND
Chứng khoán nợ	-	-
Chứng khoán Vốn	1.392.496	1.392.496
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	819.897	819.897
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	572.599	572.599
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(673.564)	(673.564)
Cộng	718.932	718.932

b. Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh

30/06/2014	30/09/2014
------------	------------

	VND	VND
Chứng khoán nợ	-	-
Chứng khoán Vốn:	1.392.496	1.392.496
- Đã niêm yết	1.392.496	1.392.496
- Chưa niêm yết		

5. Chứng khoán đầu tư:

a. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán:

	30/06/2014 VND	30/09/2014 VND
Chứng khoán nợ	90.000.000.000	90.000.000.000
- Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành		
- Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	90.000.000.000	90.000.000.000
Cộng	90.000.000.000	90.000.000.000

Chứng khoán đầu tư tại thời điểm 30/09/2014 như sau:

Chi tiết	Giá trị đầu tư	Ngày phát hành	Ngày mua	Ngày đến hạn	Lãi suất
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán					
- Trái phiếu CTCP Sông Đà Thăng Long - đợt 2	90.000.000.000	19/10/2009	19/10/2009	19/10/2012	18,2%
Cộng	90.000.000.000				

b. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn:

	30/06/2014 VND	30/09/2014 VND
Chứng khoán nợ	175.000.000.000	175.000.000.000
- Do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	175.000.000.000	175.000.000.000
Cộng	175.000.000.000	175.000.000.000

Chi tiết

Chi tiết	Giá trị đầu tư	Ngày phát hành	Ngày mua	Ngày đến hạn	Lãi suất
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn					
- Trái phiếu Tập đoàn Sông Đà	40.000.000.000	20/04/2010	20/04/2010	20/04/2015	11,5%
- Trái phiếu DATC	15.000.000.000	12/09/2013	12/09/2013	12/09/2023	8,9%
- Trái phiếu CTCP Sông Đà Thăng Long - đợt 1	120.000.000.000	19/08/2009	19/08/2009	19/08/2012	18%

Cộng 175.000.000.000

c. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư

	30/06/2014 VND	30/09/2014 VND
<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán</i>	<i>(3.863.683.333)</i>	<i>(12.896.088.809)</i>
Dự phòng trái phiếu CTCP Sông Đà Thăng Long	(3.863.683.333)	(12.896.088.809)
Dự phòng trái phiếu Tập đoàn Vinashin		
Dự phòng lợi vốn trái phiếu Vinashin		
Dự phòng giảm giá chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	(7.312.500.000)	(25.312.500.000)
Dự phòng TP giữ đến ngày đáo hạn		
Dự phòng trái phiếu Tập đoàn Sông Đà	(300.000.000)	(300.000.000)
Dự phòng trái phiếu DATC	(112.500.000)	(112.500.000)
Dự phòng trái phiếu CTCP Sông Đà Thăng Long	(6.900.000.000)	(24.900.000.000)
Cộng	(11.176.183.333)	(38.208.588.809)

d. Tổng cộng (a+b+c) :

30/06/2014 VND	30/09/2014 VND
253.823.816.667	226.791.411.191

6. Cho vay khách hàng

	30/06/2014 VND	30/09/2014 VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	375.480.896.639	217.482.426.535
Các khoản nợ chờ xử lý	12.320.823.900	12.320.823.900
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(28.943.937.812)	(20.040.599.286)
Cộng	358.857.782.727	209.762.651.149

Ghi chú : Khoản nợ chờ xử lý là khoản lỗ do chuyển đổi trái phiếu của Tập đoàn Vinashin thành trái phiếu của Công ty mua bán nợ DATC. Khoản lỗ này được phân bổ vào chi phí trong 5 năm theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước.

Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	30/06/2014 VND	30/09/2014 VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	209.195.086.758	201.416.616.654
Nợ cần chú ý	150.000.000.000	
Nợ dưới tiêu chuẩn		
Nợ nghi ngờ		
Nợ có khả năng mất vốn	16.285.809.881	16.065.809.881
Cộng	375.480.896.639	217.482.426.535

Phân tích dư nợ theo thời gian:

	30/06/2014 VND	30/09/2014 VND
Nợ ngắn hạn	304.324.621.281	147.971.546.176
Nợ trung hạn	4.309.158.950	7.126.763.951
Nợ dài hạn	66.847.116.408	62.384.116.408
Cộng	375.480.896.639	217.482.426.535

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp:

	30/06/2014 VND	30/09/2014 VND
Cho vay tổ chức kinh tế	371.468.082.689	210.652.007.584
- Doanh nghiệp nhà nước		
- Doanh nghiệp không thuộc sở hữu Nhà nước và doanh nghiệp khác	371.468.082.689	210.652.007.584
Cho vay cá nhân	4.012.813.950	6.830.418.951
Cộng	375.480.896.639	217.482.426.535

Dự phòng rủi ro tín dụng

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
Số dư đầu kỳ	2.693.963.151	26.249.974.661
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ		
Hoàn nhập trong kỳ	(1.183.338.526)	(7.720.000.000)
Số dư cuối kỳ	1.510.624.625	18.529.974.661

7. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	30/06/2014	30/09/2014
Đầu tư dài hạn khác	12.090.000.000	12.090.000.000
Tổng công ty Thép Việt Nam	9.090.000.000	9.090.000.000
Công ty CP Khoáng sản SIMCO – FANXIFANG	3.000.000.000	3.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(794.995.240)	(794.995.240)
Cộng	11.295.004.760	11.295.004.760

8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị, dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	0	1.636.917.235	2.513.958.782	4.150.876.017

Đơn vị tính: VND

Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà**Báo cáo thuyết minh BCTC**

Tầng 2,3 Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	0	1.636.917.235	2.513.958.782	4.150.876.017

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu kỳ	0	1.432.102.288	2.462.202.137	3.894.304.425
Số tăng trong kỳ	0	61.693.162	25.069.625	86.762.787
- Khấu hao trong kỳ	0	61.693.162	25.069.625	86.762.787
- Tăng khác	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Giảm do thanh lý nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	0	1.493.795.450	2.487.271.762	3.981.067.212

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu kỳ	0	204.814.947	51.756.645	256.571.592
Tại ngày cuối kỳ	0	143.121.805	26.687.000	169.808.805

9. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	0	1.756.771.873	-	1.756.771.873
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	0	1.926.771.873	-	1.926.771.873

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu kỳ	-	1.711.632.984	-	1.711.632.984
Số tăng trong kỳ	-	36.005.824	-	36.005.824
- Khấu hao trong kỳ	-	36.005.824	-	36.005.824
- Tăng khác	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-

- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	1.747.638.808	-	1.747.638.808
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	0	45.138.889		45.138.889
Tại ngày cuối kỳ	0	179.133.065		179.133.065

10. Các khoản phải thu và Tài sản Có khác :

	30/06/2014 VND	30/09/2014 VND
Các khoản phải thu	797.682.234.104	797.950.333.049
Các khoản lãi, phí phải thu	138.559.223.803	138.349.793.325
Tài sản Có khác. Trong đó		
Chi phí chờ phân bổ	17.874.293.484	17.710.777.599
Dự phòng rủi ro cho tài sản Có nội bằng khác	(72.035.344.910)	(77.200.682.310)
Cộng	882.080.406.481	876.810.221.663

11. Tiền, vàng nhận gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	30/06/2014 VND	30/09/2014 VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	-	-
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	133.865.972.222	78.865.972.222
- Bằng VND	133.865.972.222	78.865.972.222
- Bằng ngoại tệ	-	-
Tiền, vàng vay có kỳ hạn	284.500.000.000	246.500.000.000
- Bằng VND	284.500.000.000	246.500.000.000
- Bằng ngoại tệ	-	-
Cộng	418.365.972.222	325.365.972.222

12. Tiền gửi của khách hàng

Thuyết minh theo loại tiền gửi:

	30/06/2014 VND	30/09/2014 VND
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	400.000.000	1.600.000.000
Cộng	400.000.000	1.600.000.000

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp:

	30/06/2014 VND	30/09/2014 VND
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	400.000.000	1.600.000.000
Cộng	400.000.000	1.600.000.000

13. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

	30/06/2014 VND	30/09/2014 VND
--	-------------------	-------------------

Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	60.000.000.000	45.000.000.000
Cộng	60.000.000.000	45.000.000.000

14. Phát hành giấy tờ có giá :

Trái phiếu phát hành do các tổ chức nắm giữ như sau ;

	30/06/2014 VND	30/09/2014 VND
Tổng công ty lắp máy Việt Nam	13.000.000.000	0
Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam	60.000.000.000	25.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đại Dương	65.000.000.000	55.000.000.000
Ngân hàng TMCP Xây dựng Việt Nam	5.000.000.000	0
Cộng	143.000.000.000	80.000.000.000

15. Các khoản phải trả và công nợ khác :

	30/06/2014 VND	30/09/2014 VND
Các khoản phải trả bên ngoài	45.291.814.232	44.999.109.365
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	1.761.024.788	1.423.090.490
Nhận ủy thác cho vay		
Các khoản chờ thanh toán khác	43.530.789.444	43.576.018.875
Các khoản phải trả nội bộ	1.273.841.284	959.569.274
Các khoản phải trả nội bộ	1.206.922.347	921.234.398
Các khoản phải trả khác	66.918.937	38.334.876
Cộng	46.565.655.516	45.958.678.639

16. Dự phòng rủi ro khác :

	30/06/2014 VND	30/09/2014 VND
Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng	404.654.149	404.654.149

17. Vốn và các quỹ :**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 7 ngày 19 tháng 06 năm 2014, vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 30/09/2014 là 686 tỷ VNĐ. Tỷ lệ vốn góp của các cổ đông như sau:

STT	Chi tiết	Số cổ phần	Vốn góp theo mệnh giá (VNĐ)	Tỷ lệ (%)
1	Tổng Công ty Sông Đà	19.000.000	190.000.000.000	27,69
2	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	8.800.000	88.000.000.000	12,82
3	Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh	8.000.000	80.000.000.000	11,66
4	Các cổ đông khác	32.800.000	328.000.000.000	47,83
	Cộng	68.600.000	686.000.000.000	100,00

b. Thu nhập trên một cổ phiếu:

	30/06/2014 VND	30/09/2014 VND
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.567.681.546	665.865.575
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	0	0
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	68.600.000	68.600.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	37,43	9,7

c. Cổ phiếu

	Kỳ trước (CP)	Kỳ này (CP)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	68.600.000	68.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	68.600.000	68.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	68.600.000	68.600.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	68.600.000	68.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	68.600.000	68.600.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu.

d. Vốn và các quỹ của Công ty :

	30/06/2014 VND	30/09/2014 VND
Vốn của Tổ chức Tín dụng	686.000.000.000	686.000.000.000
Vốn điều lệ	686.000.000.00	686.000.000.000
Quỹ của Tổ chức Tín dụng	81.477.756.604	81.477.756.604
Quỹ Đầu tư phát triển	14.326.033.619	14.326.033.619
Quỹ dự phòng Tài chính	53.833.845.421	53.833.845.421
Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	13.309.217.434	13.309.217.434
Quỹ khác	8.660.130	8.660.130
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	8.974.684.423	9.640.549.998
Cộng	776.452.441.027	777.118.306.602

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự**

	Kỳ trước VND	Kỳ này VND
Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay khách hàng	14.851.027.133	44.995.335.044

Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà**Báo cáo thuyết minh BCTC**

Tầng 2,3 Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ:	1.494.611.109	1.516.722.221
Thu từ hoạt động bảo lãnh	232.497.363	196.334.704
Thu lãi khác	282.342.408	11.516.298.437
Cộng	16.860.478.013	58.224.690.406

2. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Kỳ trước VND	Kỳ này VND
Trả lãi tiền gửi	4.008.593.498	2.919.300.143
Trả lãi tiền vay	8.029.708.333	7.284.777.778
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	1.624.928.889	1.673.993.410
Chi phí hoạt động tín dụng khác	12.424.044	33.935.540
Tổng	13.675.654.764	11.912.006.871

3. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

	Kỳ trước VND	Kỳ này VND
Thu phí dịch vụ khác	710.000	100.000
Chi phí dịch vụ liên quan	0	0
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	710.000	100.000

4. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán CKKD & hoàn nhập dự phòng tín dụng

	Kỳ trước VND	Kỳ này VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
(Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh)	-	-
(Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh)/ hoàn nhập	2.192.268.679	-
Thu từ hoàn nhập dự phòng tín dụng	3.720.125.319	7.778.338.526
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh và hoàn nhập dự phòng tín dụng	5.912.393.998	7.778.338.526

5. Lãi/ lỗ từ hoạt động kinh doanh khác

	Kỳ trước VND	Kỳ này VND
Thu nhập từ hoạt động khác	22.180.000	-
Chi phí từ hoạt động khác	-	-
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác	22.180.000	-

6. Chi phí hoạt động

	Kỳ trước VND	Kỳ này VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	111.765.751	161.349.744
Chi phí cho nhân viên	1.801.835.680	1.428.052.860

Trong đó:

Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà**Báo cáo thuyết minh BCTC**

Tầng 2,3 Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

- Chi lương và phụ cấp	1.678.000.000	1.293.000.000
- Các khoản chi đóng góp theo lương	123.835.680	109.452.860
- Chi trang phục và phương tiện bảo hộ lao động	0	25.600.000
Chi về tài sản	430.529.778	330.018.117
Trong đó: Khấu hao tài sản cố định	191.717.565	122.768.611
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	936.794.108	1.777.673.360
Trong đó:		
- Công tác phí	10.285.900	54.225.455
- Chi về các hoạt động đoàn thể của ngân hàng	3.238.695	119.505.182
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo đảm tiền gửi của khách hàng		
Chi phí dự phòng	2.519.022.930	31.072.742.876
Chi phí khác	0	18.276.146.680
Tổng	3.280.925.317	53.045.983.637

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ trước VND	Kỳ này VND
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	3.320.159.000	1.045.138.424
Các khoản mục điều chỉnh:		
<u>Trừ:</u>		
- Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Thu nhập từ góp vốn liên doanh mua cổ phần	-	-
- Lãi từ hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu	-	-
<u>Cộng:</u>		
- Chi phí không hợp lý để xác định lợi nhuận tính thuế	78.000.000	678.829.070
- Lỗ từ hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu	-	-
2. Thu nhập chịu thuế	3.398.159.000	1.723.967.494
3. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành (= Thu nhập chịu thuế x Thuế suất thuế TNDN)	747.594.980	379.272.849
4. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	747.594.980	379.272.849

8. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	

Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà**Báo cáo thuyết minh BCTC**

Tầng 2,3 Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận
Nam Từ Liêm, Hà Nội

1. Thuế giá trị gia tăng	0	160.000.000	160.000.000	0
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	747.594.980	609.859.821	978.181.952	379.272.849
3. Các loại thuế khác	0	0	0	0
4. Thuế Thu nhập cá nhân	168.952.923	44.294.060	13.906.227	199.340.756
5. Tiền thu hồi hỗ trợ lãi suất	844.476.885	0	0	844.476.885
Tổng	1.761.024.788	814.153.881	1.152.088.179	1.423.090.490

Hà Nội, ngày 24 tháng 10 năm 2014

Người lập

Nguyễn Quang Hải

Kế toán trưởng

Đặng Xuân Cảnh

Tổng Giám đốc



Đặng Anh Vinh